



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.981.788.409.062	13.672.033.834.001
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		392.643.895.077	374.929.561.927
1	Tiền	111	4	220.713.159.914	101.868.718.688
2	Các khoản tương đương tiền	112		171.930.735.163	273.060.843.239
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.689.556.360.074	11.238.439.412.400
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	12.689.556.360.074	11.238.439.412.400
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.582.431.596.107	1.208.969.329.415
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.561.892.712.924	1.391.016.112.013
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.374.747.847	39.888.170.930
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	353.514.369.538	165.646.293.645
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(417.350.234.202)	(387.581.247.173)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	1.121.980.483.527	689.688.421.234
1	Hàng tồn kho	141		1.160.375.794.768	744.295.562.176
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.395.311.241)	(54.607.140.942)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		195.176.074.277	160.007.109.025
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	168.650.082.864	127.113.764.629
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.695.502.963	23.231.959.636
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	830.488.450	9.661.384.760
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.498.303.849.112	7.377.374.332.375
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		32.008.759.022	34.079.359.935
1	Phải thu dài hạn khác	216		32.008.759.022	36.436.051.116
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(2.356.691.181)
II.	Tài sản cố định	220		4.898.375.134.428	4.907.968.495.872
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.312.849.091.288	4.295.483.183.177
	Nguyên giá	222		10.023.951.882.830	9.511.150.236.538
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.711.102.791.542)	(5.215.667.053.361)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	585.526.043.140	612.485.312.695
	Nguyên giá	228		1.029.086.971.515	1.017.829.221.521
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(443.560.928.375)	(405.343.908.826)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		452.138.842.524	480.691.804.821
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	452.138.842.524	480.691.804.821
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.243.631.500	6.200.000.000
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.684.980.000	9.684.980.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		243.631.500	200.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.109.537.481.638	1.948.434.671.747
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.107.324.102.041	1.942.729.120.740
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.213.379.597	5.705.551.007
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.480.092.258.174	21.049.408.166.376


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		16.423.346.542.012	14.760.409.865.663
I. Nợ ngắn hạn		310		15.685.592.855.540	13.967.863.132.318
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.237.113.826.549	1.380.314.651.103
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.737.392.149	130.988.516.301
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	10	218.546.871.657	143.764.261.715
4	Phải trả người lao động	314		990.715.822.349	1.166.920.110.832
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	275.903.697.118	202.368.757.000
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1.424.517.515.532	1.380.469.481.129
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	537.028.678.804	202.134.706.538
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	10.772.378.612.760	9.072.615.283.911
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		129.650.438.622	288.287.363.789
II. Nợ dài hạn		330		737.753.686.472	792.546.733.345
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	74.556.199.044	40.873.965.655
2	Phải trả dài hạn khác	337		5.566.712.280	6.989.289.928
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	657.483.112.715	744.673.229.286
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		147.662.433	10.248.476
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		7.056.745.716.162	6.288.998.300.713
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	7.056.745.716.162	6.288.998.300.713
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a-		3.283.395.380.000	3.283.695.530.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.462.758.273	20.462.758.273
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.391.600.000	55.391.600.000
4	Cổ phiếu quỹ	415		-	(300.150.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.110.363.163.205	824.773.364.467
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.313.342.081.862	1.821.722.332.329
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a-		1.207.222.038.540	532.918.986.128
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b-		1.106.120.043.323	1.288.803.346.201
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		273.790.732.821	283.252.865.644
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		23.480.092.258.174	21.049.408.166.376


Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 07 năm 2022


Nguyễn Thị Thu Hương
Phụ trách Kế toán


Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính




Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Quý 2 Năm 2022

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	20	3.606.185.491.747	3.184.812.093.342	7.078.790.185.750	6.129.278.185.593
2	Các khoản giảm trừ	02		647.568.105	(16.202.841.520)	2.124.975.982	3.144.167.061
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung	10		3.605.537.923.642	3.201.014.934.862	7.076.665.209.768	6.126.134.018.532
4	Giá vốn hàng bán	11	21	1.830.319.359.397	1.578.917.515.998	3.576.411.667.594	3.068.886.715.794
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		1.775.218.564.245	1.622.097.418.864	3.500.253.542.174	3.057.247.302.738
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	201.007.141.300	100.747.361.535	381.656.810.168	208.515.193.689
7	Chi phí tài chính	22	23	125.931.174.336	69.060.560.871	225.814.220.568	126.716.543.809
	Trong đó: chi phí lãi vay		23	94.041.954.319	52.977.811.403	169.276.496.896	111.569.283.226
8	Chi phí bán hàng	25		501.317.698.191	385.816.460.473	960.113.018.594	895.210.070.590
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		600.818.249.434	648.083.200.764	1.238.433.509.795	1.048.937.898.540
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		748.158.583.584	619.884.558.291	1.457.549.603.385	1.194.897.983.488
11	Thu nhập khác	31		2.790.120.260	1.754.946.073	6.628.299.809	3.871.860.635
12	Chi phí khác	32		6.672.047.347	601.399.583	18.924.874.373	1.913.644.810
13	Lợi nhuận khác	40		(3.881.927.087)	1.153.546.490	(12.296.574.564)	1.958.215.825
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		744.276.656.497	621.038.104.781	1.445.253.028.821	1.196.856.199.313
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		143.934.164.336	117.351.568.378	280.884.036.954	221.009.422.839
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		358.299.057	7.075.595.725	3.629.585.367	17.898.402.059
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		599.984.193.104	496.610.940.678	1.160.739.406.500	957.948.374.415
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		569.040.510.409	470.211.889.425	1.106.120.043.323	913.404.483.244
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		30.943.682.695	26.399.051.252	54.619.363.177	44.543.891.170


Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 07 năm 2022


Nguyễn Thị Thu Hương
Phụ trách Kế toán



Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
			VND	VND
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.445.253.028.821	1.196.856.199.313
2	Điều chỉnh cho các khoản:		392.859.469.536	508.356.467.460
-	Khấu hao tài sản cố định	02	565.419.825.493	553.658.791.819
-	Các khoản dự phòng	03	14.059.784.447	41.113.390.851
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.473.549.412	(3.048.641.576)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(369.370.186.712)	(194.936.356.860)
-	Chi phí lãi vay	06	169.276.496.896	111.569.283.226
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.838.112.498.357	1.705.212.666.773
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(229.541.156.605)	(98.259.438.826)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	(416.080.232.592)	(23.964.400.203)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả,	11	(213.002.863.900)	(673.686.114.516)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(206.131.299.536)	(65.670.816.555)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(136.906.894.778)	(100.741.149.937)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(212.332.014.782)	(245.613.409.976)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.000.000	160.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(158.686.925.167)	(174.571.763.350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	265.481.110.997	322.865.573.410
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(527.715.329.965)	(436.043.101.559)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	972.727.280
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.036.800.032.122)	(6.627.179.682.649)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.585.639.452.948	6.511.881.050.991
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	194.103.551.417	187.793.646.514
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1.784.772.357.722)	(362.575.359.423)
1	Tiền thu từ đi vay	33	7.861.901.059.933	4.421.807.137.409
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.264.943.645.730)	(3.746.913.921.615)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.094.865.350)	(707.184.973.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.532.862.548.853	(32.291.757.406)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	13.571.302.128	(72.001.543.419)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	374.929.561.927	630.611.012.001
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.143.031.022	(1.318.100.029)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	392.643.895.077	557.291.368.553


Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Hương
Phụ trách Kế toán


Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính

Ngày 22 tháng 07 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 23 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 30 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,36%	Cung cấp dịch vụ Game Online, bảo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc

của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3-5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	20.813.583	71.762.880
Tiền gửi ngân hàng	220.692.346.331	101.744.955.808
Tiền đang chuyển	-	52.000.000
Các khoản tương đương tiền	171.930.735.163	273.060.843.239
Tổng tiền	392.643.895.077	374.929.561.927

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.689.556.360.074	12.689.556.360.074	11.238.439.412.400	11.238.439.412.400
Ngắn hạn	12.689.556.360.074	12.689.556.360.074	11.238.439.412.400	11.238.439.412.400
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.687.556.360.074	12.687.556.360.074	11.236.439.412.400	11.236.439.412.400
- Các khoản đầu tư khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

6. NỢ XẤU

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	454.517.632.174	37.167.397.972	419.163.582.064	29.225.643.711
	454.517.632.174	37.167.397.972	419.163.582.064	29.225.643.711

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
Lãi dự thu	318.721.430.435		143.012.966.927	
Các khoản khác	34.792.939.103		22.633.326.718	
	353.514.369.538		165.646.293.645	

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39.655.743.801	-	84.478.392.863	-
Hàng hóa	163.837.641.821	-	101.097.518.729	-
Công cụ	59.551.693.888	-	40.213.905.530	-
Nguyên vật liệu	897.330.715.258	(38.395.311.241)	518.505.745.054	(54.607.140.942)
Tổng cộng	1.160.375.794.768	(38.395.311.241)	744.295.562.176	(54.607.140.942)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
Chi phí triển khai internet, truyền hình	1.548.922.385.973		1.398.739.456.211	
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	307.951.776.323		312.726.774.761	
Chi phí trả trước dài hạn khác	250.449.939.745		231.262.889.768	
	2.107.324.102.041		1.942.729.120.740	

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	31/12/2021	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.444.092.790	-	9.444.092.790	-
Các loại thuế khác	217.291.970	732.436.397	119.239.917	830.488.450
Cộng	9.661.384.760	732.436.397	9.563.332.707	830.488.450
	Phát sinh trong kỳ			
	31/12/2021	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	30/06/2022
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	48.011.101.490	1.189.889.789.491	1.176.281.639.019	61.619.251.962
- Thuế GTGT đầu ra	48.011.076.499	1.082.008.843.796	1.068.750.110.736	61.269.809.559
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.991	107.880.945.695	107.531.528.283	349.442.403
Thuế nhập khẩu	249.911	60.667.327	60.917.238	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.646.758.553	280.884.036.954	221.776.107.572	144.754.687.935
Các loại thuế khác	10.106.151.761	216.211.772.118	214.144.992.119	12.172.931.760
Thuế môn bài		341.500.000	341.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.268.056.668	176.139.261.883	177.566.281.313	5.841.037.238
Thuế nhà thầu	2.838.095.093	39.731.010.235	36.237.210.806	6.331.894.522
Các khoản phải nộp khác	-	112.780.004	112.780.004	-
Các khoản phí, lệ phí	-	112.780.004	112.780.004	-
Cộng	143.764.261.715	1.687.159.045.894	1.612.376.435.952	218.546.871.657

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	205.505.794.518	9.098.458.105.002	18.726.478.907	188.459.858.111	9.511.150.236.538
Mua trong kỳ	2.976.886.443	472.699.936.384	1.169.950.000	4.064.979.071	480.911.751.898
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	83.146.125.890	-	-	83.146.125.890
Phân loại lại	-	434.749.002	-	(434.749.002)	-
Thu hồi nhập kho	-	(50.699.523.451)	-	(556.708.045)	(51.256.231.496)
Số dư cuối quý	208.482.680.961	9.604.039.392.827	19.896.428.907	191.533.380.135	10.023.951.882.830
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	66.668.104.984	4.967.144.577.995	12.559.028.077	169.295.342.305	5.215.667.053.361
Khấu hao trong kỳ	3.919.946.959	518.184.469.247	805.952.968	4.869.493.969	527.779.863.143
Phân loại lại	-	419.118.629	-	(419.118.629)	-
Thu hồi nhập kho	-	(31.851.774.481)	-	(492.350.481)	(32.344.124.962)
Số dư cuối quý	70.588.051.943	5.453.896.391.390	13.364.981.045	173.253.367.164	5.711.102.791.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	138.837.689.534	4.131.313.527.007	6.167.450.830	19.164.515.806	4.295.483.183.177
Tại ngày cuối quý	137.894.629.018	4.150.143.001.437	6.531.447.862	18.280.012.971	4.312.849.091.288

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	132.327.252.689	133.518.138.837	751.983.829.995	1.017.829.221.521
Mua trong kỳ	7.084.104.037	2.978.017.927	1.195.628.030	11.257.749.994
Số dư cuối quý này	139.411.356.726	136.496.156.764	753.179.458.025	1.029.086.971.515
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	81.811.438.392	323.532.470.434	405.343.908.826
Khấu hao trong kỳ	-	11.918.257.674	26.298.761.875	38.217.019.549
Số dư cuối quý	-	93.729.696.066	349.831.232.309	443.560.928.375
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	132.327.252.689	51.706.700.445	428.451.359.561	612.485.312.695
Tại ngày cuối quý	139.411.356.726	42.766.460.698	403.348.225.716	585.526.043.140

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	43.124.617.348	24.160.687.551
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	16.576.410.204	5.797.436.129
Trung tâm dữ liệu Quận 9 - TPHCM	168.671.248.890	155.530.187.879
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	804.877.273	-
Các công trình hạ tầng viễn thông khác	222.961.688.809	295.203.493.262
	452.138.842.524	480.691.804.821

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	1.422.835.783.266	1.377.808.677.041
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	1.681.732.266	2.660.804.088
	1.424.517.515.532	1.380.469.481.129
b) Dài hạn	30/06/2022	31/12/2021
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	43.375.939.226	7.633.889.103
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	31.180.259.818	33.240.076.552
	74.556.199.044	40.873.965.655

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	108.498.333.122	76.407.966.009
Các khoản khác	167.405.363.996	125.960.790.991
	275.903.697.118	202.368.757.000

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	14.120.244.480	14.886.509.961
Cổ tức phải trả	330.254.015.083	1.927.846.433
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.082.727.648	106.537.314.764
Các khoản phải trả khác	80.571.691.593	78.783.035.380
	537.028.678.804	202.134.706.538

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Cộng	31/12/2021		Phát sinh		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch từ giá cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND
Vay ngắn hạn	8.830.691.445.719	8.830.691.445.719	7.861.901.059.933	6.133.824.804.303,00	15.615.798.075	10.574.383.499.424
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	241.923.838.192	241.923.838.192	87.190.116.571	131.118.841.427	-	197.995.113.336
Cộng	9.072.615.283.911	9.072.615.283.911	7.949.091.176.504	6.264.943.645.730	15.615.798.075	10.772.378.612.760

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2021		Phát sinh		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	744.673.229.286	744.673.229.286	-	87.190.116.571	657.483.112.715	657.483.112.715
Cộng	744.673.229.286	744.673.229.286	-	87.190.116.571	657.483.112.715	657.483.112.715

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	197.995.113.336	241.923.838.192
Trong năm thứ hai	657.483.112.715	683.383.905.289
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	61.289.323.997
	855.478.226.051	986.597.067.478
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	197.995.113.336	241.923.838.192
Số phải trả sau 12 tháng	657.483.112.715	744.673.229.286

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ		Quý đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày đầu năm trước	2.736.464.610.000	20.462.758.273	55.391.600.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.082.212.906.804	4.719.005.089.543	359.250.621.166	5.078.255.710.710			
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.820.124.198.555	95.713.437.479	-	1.915.837.636.034			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	547.230.920.000	-	-	-	-	(547.230.920.000)	-	-	-			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(202.831.768.185)	(9.571.389.419)	-	(212.403.157.604)			
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(328.339.538.000)	(160.203.740.000)	-	(488.543.278.000)			
Biến động khác	-	-	-	-	-	(2.212.546.845)	(1.936.063.582)	-	(4.148.610.427)			
Số dư cuối năm trước	3.283.695.530.000	20.462.758.273	55.391.600.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.821.722.332.329	6.005.745.435.068	283.252.865.644	6.288.998.300.713			
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.106.120.043.323	54.619.363.177	-	1.160.739.406.500			
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-	(285.589.798.738)	-	-	-			
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(328.339.538.000)	(64.081.496.000)	-	(392.421.034.000)			
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)	-	-	-	300.150.000	-	-	-	-			
Biến động khác	-	-	-	-	-	(570.957.051)	(570.957.051)	-	(570.957.051)			
Số dư cuối quý này	3.283.395.380.000	20.462.758.273	55.391.600.000	-	1.110.363.163.205	2.313.342.081.862	6.782.954.983.340	273.790.732.821	7.056.745.716.162			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	328.339.538	328.369.553
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	-	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	328.339.538	328.339.538

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	<u>30/06/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	Số lượng		Số lượng	
	cổ phiếu	%	cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	164.742.021	50,17	164.742.021	50,17
2. Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,65	149.907.458	45,65
3. Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	13.690.059	4,17
	328.339.538	99,99	328.339.538	99,99
Cổ phiếu quỹ	-	0,01	30.015	0,01
	328.339.538	100,00	328.369.553	100,00

20. DOANH THU

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	513.209.249.439	419.525.200.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.565.580.936.311	5.709.752.985.187
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	767.898.356	42.438.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.357.077.626	3.101.729.061
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	512.441.351.083	419.482.762.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.564.223.858.685	5.706.651.256.126
	7.076.665.209.768	6.126.134.018.532

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	436.637.965.964	363.598.153.712
Giá vốn dịch vụ	3.155.985.531.331	2.699.543.578.607
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.211.829.701)	5.744.983.475
Tổng cộng	<u>3.576.411.667.594</u>	<u>3.068.886.715.794</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	369.812.014.925	188.998.099.012
Lãi chênh lệch tỉ giá	11.844.795.243	14.517.094.677
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.000.000.000
Tổng cộng	<u>381.656.810.168</u>	<u>208.515.193.689</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	169.276.496.896	111.569.283.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.537.723.672	15.147.260.583
Tổng cộng	<u>225.814.220.568</u>	<u>126.716.543.809</u>



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Hương
Phụ trách Kế toán



Đỗ Thị Hương
Giám đốc Tài chính

